

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1659/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 07 tháng 11 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia
giai đoạn 2012 - 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2011/QH13 ngày 22 tháng 11 năm 2011 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) cấp quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020 với những nội dung chính sau đây:

I. QUAN ĐIỂM

1. Phát triển đô thị quốc gia đảm bảo phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020, hướng tới nền kinh tế xanh, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương, vùng và cả nước theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

2. Phát triển đô thị đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu lao động, phân bố dân cư giữa các khu vực đô thị và nông thôn, giữa các vùng kinh tế - xã hội; việc sử dụng đất nông nghiệp cho phát triển đô thị phải đảm bảo yêu cầu an ninh lương thực.

3. Phát triển đô thị đảm bảo sử dụng hiệu quả quỹ đất xây dựng, đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội, kiểm soát chất lượng môi trường, hài hòa giữa bảo tồn, cải tạo và xây dựng mới. Xây dựng đô thị có điều kiện sống tốt, tăng cường sức cạnh tranh đô thị trong khu vực và quốc tế.

4. Hình thành các đô thị gắn với các khu kinh tế ven biển, cửa khẩu tạo cửa ngõ hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển hệ thống đô thị du lịch.

5. Hỗ trợ và thúc đẩy phát triển các đô thị tại các vùng miền núi, biên giới, ven biển, hải đảo thích ứng với quá trình biến đổi khí hậu toàn cầu.

6. Phát triển đô thị trên cơ sở phân công trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các đô thị trong vùng kinh tế trọng điểm, vùng đô thị lớn nhằm phát huy cơ hội và khắc phục thách thức trong việc sử dụng các nguồn lực cho đầu tư phát triển, tạo sức lan tỏa.

7. Phát triển đô thị trên cơ sở cạnh tranh đô thị gắn với nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý của chính quyền đô thị các cấp.

II. MỤC TIÊU

1. Đến năm 2015

a) Về hệ thống đô thị

Tỷ lệ đô thị hóa toàn quốc đạt 38%, hệ thống đô thị cả nước phải đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và có cấp quản lý hành chính đô thị đáp ứng yêu cầu quản lý phát triển, bao gồm 02 đô thị đặc biệt, 195 đô thị từ loại I đến loại IV và trên 640 đô thị V.

b) Về chất lượng đô thị

- Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân đạt 26 m²/người; tỷ lệ nhà kiên cố đạt khoảng 65%.

- Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị tại đô thị loại đặc biệt, I và loại II đạt từ 15 - 20%; đô thị từ loại III đến loại V đạt từ 15% trở lên. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đáp ứng nhu cầu tại đô thị đặc biệt và loại I đạt từ 15 - 20%; đô thị loại II và III đạt từ 6 - 10%; đô thị loại IV và V đạt từ 1 - 3%.

- Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch và tiêu chuẩn cấp nước tại đô thị đặc biệt đến loại III đạt 90%, đạt 120 lít/người/ngày đêm; đô thị loại IV đạt 70%, tiêu chuẩn cấp nước đạt 100 lít/người/ngày đêm; đô thị loại V đạt 50%, tiêu chuẩn cấp nước đạt 80 lít/người/ngày đêm.

- Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 70 - 80% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị, tỷ lệ nước thải sinh hoạt tập trung được thu gom và xử lý đạt 40 - 50%; 100% các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm; các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 85%.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom và xử lý đạt 85% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị; đạt 80% chất thải rắn, khu công nghiệp chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

- Tỷ lệ chiều dài các tuyến đường chính và khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng tại các đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II đạt tỷ lệ 95%. Từng bước phát triển đồng bộ chiếu sáng đối với đô thị loại III, loại IV, loại V đạt 85% chiều dài các tuyến đường chính và đạt 80% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm.

- Đất cây xanh đô thị, đối với đô thị loại đặc biệt, loại I đạt từ 8 - 10 m²/người, đô thị loại II, loại III đạt 7 m²/người, đô thị loại IV, loại V đạt 5 m²/người. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị, đô thị loại đặc biệt đạt 6 m²/người; đô thị các loại từ đô thị loại I đến đô thị loại V đạt 3 - 5 m²/người.

2. Đến năm 2020

a) Về hệ thống đô thị

Tỷ lệ đô thị hóa toàn quốc đạt 45%, hệ thống đô thị đảm bảo chất lượng phù hợp với loại đô thị và cấp quản lý hành chính đô thị, bao gồm 02 đô thị loại đặc biệt, 312 đô thị từ loại I đến loại IV và khoảng trên 620 đô thị loại V.

b) Về chất lượng đô thị

- Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 29 m²/người; tỷ lệ nhà kiên cố đạt 75%.

- Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị tại đô thị loại đặc biệt, loại I và loại II đạt từ 20 - 25% trở lên; đô thị từ loại III đến loại V đạt từ 20% trở lên. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đáp ứng nhu cầu tại các đô thị loại đặc biệt và loại I đạt từ 20 - 30% trở lên; đô thị loại II và III đạt từ 10 - 15%; đô thị loại IV và loại V đạt từ 2 - 5%.

- Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch và tiêu chuẩn cấp nước tại các đô thị loại đặc biệt đến loại IV đạt 90%, đạt 120 lít/người/ngày đêm; đô thị loại V đạt 70%, tiêu chuẩn cấp nước đạt 90 lít/người/ngày đêm.

- Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 80 - 90% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị và 60% lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý; 100% các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm. Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 95%. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch dưới 18% đối với các đô thị từ loại đặc biệt đến loại IV; dưới 25% đối với các đô thị loại V.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị, khu công nghiệp được thu gom và xử lý đạt 90%; 100% chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

- Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính và khu nhà ở, ngõ xóm tại các đô thị loại đặc biệt đến loại II đạt 100%; các đô thị loại III, loại IV, loại V đạt 90% chiều dài các tuyến đường chính và 85% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng.

- Đất cây xanh đô thị, đối với đô thị đặc biệt đạt 15 m²/người; đô thị loại I, loại II đạt 10 m²/người; đô thị loại III, loại IV đạt 7 m²/người; đô thị loại V đạt 3 - 4 m²/người. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị, đô thị đặc biệt đạt 7 m²/người; đô thị các loại khác đạt từ 4 - 6 m²/người.

III. CÁC NHIỆM VỤ

1. Địa phương xây dựng Chương trình phát triển đô thị, lồng ghép với các chương trình, kế hoạch khác trên địa bàn đảm bảo phát triển đô thị bền vững.

2. Đảm bảo đô thị hóa gắn với tăng trưởng kinh tế và nâng cao mật độ kinh tế ưu tiên phát triển các đô thị là động lực tăng trưởng cấp quốc gia, vùng để tạo sự lan tỏa quốc gia và quốc tế.

3. Phát triển nhà ở đô thị

a) Phát triển đa dạng các loại nhà ở có diện tích và mức độ tiện nghi đáp ứng nhu cầu của thị trường và điều kiện thu nhập của các tầng lớp dân cư, từng bước giải quyết nhu cầu về nhà ở cho công nhân tại các khu công nghiệp và học sinh, sinh viên. Rà soát, điều chỉnh hoặc bổ sung các chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà ở tại các khu vực công nghiệp.

b) Khuyến khích phát triển nhà chung cư để tăng quỹ nhà ở, các loại nhà ở phù hợp với phong tục tập quán, điều kiện của các vùng miền. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi các thành phần kinh tế và các tổ chức tham gia đầu tư xây dựng nhà ở.

c) Nhà ở tại các khu vực đô thị phát triển phải đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật - xã hội và nối kết với khu vực đô thị hiện hữu.

4. Cải tạo chỉnh trang và nâng cấp đô thị

a) Triển khai tổ chức lập và thực hiện các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đối với các khu vực đô thị hiện hữu; bảo tồn tôn tạo các khu vực di sản đô thị; xây dựng cải tạo, tái phát triển và nâng cao chất lượng các khu vực đô thị cũ.

b) Thực hiện di dời các cơ sở công nghiệp, công sở, đào tạo... trong nội thị theo lộ trình, đảm bảo không tăng quy mô dân số khu vực trung tâm (đối với Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh), ưu tiên phát triển các không gian phục vụ công cộng đô thị tại các khu vực này.

c) Thực hiện triển khai Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 06 tháng 8 năm 2009 về Chương trình nâng cấp đô thị quốc gia giai đoạn 2009 - 2020.

5. Quản lý phát triển đô thị mới và khu vực phát triển đô thị

a) Các đô thị hình thành mới phải tuân thủ Chương trình phát triển đô thị quốc gia và phù hợp với yêu cầu phát triển của khu vực, các quy định pháp luật về việc phát triển đô thị mới.

b) Các khu vực phát triển đô thị phải tuân thủ quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và bảo đảm phát triển đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, xã hội đô thị theo từng giai đoạn đầu tư xây dựng.

c) Các khu vực phát triển đô thị phải đảm bảo hình thái kiến trúc cảnh quan phù hợp với điều kiện tự nhiên, lịch sử, văn hóa, xã hội của từng vùng, miền và đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường sinh thái, đất nông nghiệp và rừng.

d) Rà soát đánh giá hiệu quả sử dụng đất tại các đô thị hiện hữu và các khu vực phát triển đô thị.

6. Phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị

a) Về giao thông

Phát triển mạng lưới khung giao thông quốc gia kết nối hệ thống đô thị trung tâm các cấp và các khu vực là động lực tăng trưởng cấp quốc gia. Phát triển mạng lưới đường chính đô thị kết nối với khung giao thông cấp vùng và quốc gia.

Đối với các đô thị loại đặc biệt và loại I: Hình thành các tuyến đường trên cao và tuyến vận tải công cộng lớn như xe buýt nhanh, đường sắt đô thị, tàu điện ngầm...; nghiên cứu phát triển bãi đỗ xe ngầm gắn với các không gian công viên, quảng trường, các công trình hoặc tổ hợp công trình lớn đáp ứng yêu cầu phát triển.

Phát triển các tuyến giao thông thủy nội vùng và liên vùng đối với các đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long và các vùng có lợi thế về biển, sông, kênh, rạch.

Kiểm soát chặt chẽ, hạn chế các phương tiện giao thông cá nhân, đặc biệt là xe máy tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Sử dụng khoa học công nghệ và các trang thiết bị hiện đại trong quản lý, tổ chức giao thông. Khuyến khích nghiên cứu và phát triển các phương tiện giao thông sử dụng năng lượng sạch, thân thiện với môi trường.

b) Về cấp nước

Đảm bảo thời gian cấp nước liên tục 24 giờ trong ngày đối với các đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II và loại III; thời gian cấp nước phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế đối với các đô thị loại IV và loại V.

Hoàn thiện giải pháp cấp nước liên vùng, liên đô thị, xã hội hóa việc cấp nước sạch cho đô thị. Hạn chế việc khai thác sử dụng nguồn nước ngầm, xây dựng giải pháp cấp nước từ nguồn nước mặt và bảo vệ nguồn nước ngầm, nước mặt.

c) Về thoát nước

Nghiên cứu giải pháp tổng thể liên vùng thích ứng với các tác động của biến đổi khí hậu, ngập úng, triều cường và nước biển dâng.

Chuẩn hóa cao độ thoát nước cho các đô thị vùng ven biển chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu; lập quy hoạch tổng thể thoát nước của các vùng.

Tăng cường phục hồi và cải tạo lại lòng sông, hồ, kênh, mương... trong đô thị tạo cảnh quan và môi trường sinh thái bền vững.

d) Quản lý chất thải rắn

Tổ chức rà soát, xây dựng lộ trình đóng cửa các bãi rác hiện hữu không đảm bảo về mặt môi trường; nâng cao có hiệu quả công tác thu gom, phân loại chất thải rắn tại các đô thị lớn áp dụng công nghệ hiện đại trong thu gom và xử lý chất thải rắn.

đ) Cấp điện và chiếu sáng

Khuyến khích phát triển nguồn điện sử dụng các nguồn năng lượng mới và các nguồn năng lượng sạch. Đối với các đô thị khu vực Nam Trung Bộ và Nam Bộ cần tăng cường sử dụng năng lượng mặt trời và năng lượng gió.

Xã hội hóa chiếu sáng đô thị, khuyến khích đa dạng hóa các thành phần kinh tế cùng tham gia phát triển chiếu sáng đô thị.

e) Cây xanh đô thị, bảo vệ môi trường cảnh quan

Bảo vệ và duy trì không gian xanh, mặt nước và di sản thiên nhiên của mỗi vùng, giá trị cảnh quan thiên nhiên đặc thù của mỗi đô thị.

Bảo tồn và phát triển không gian công cộng gắn với công trình nghệ thuật, công trình kiến trúc di sản, danh lam thắng cảnh, tạo điểm nhấn cảnh quan đô thị.

Lựa chọn cây trồng phù hợp với khí hậu, chức năng và tính chất đô thị, tạo nét đặc trưng riêng cho từng vùng và mỗi đô thị.

IV. CÁC GIẢI PHÁP

1. Về cơ chế chính sách

a) Hoàn thiện thể chế về quản lý phát triển đô thị, từ công tác nghiên cứu cơ bản đến xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, nâng cao chất lượng công tác quy hoạch và quản lý thực hiện quy hoạch các cấp.

b) Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tổng hợp về hiện trạng phát triển đô thị cấp quốc gia và địa phương; nghiên cứu và ban hành bộ chỉ số cạnh tranh đô thị.

c) Xây dựng mô hình chính quyền đô thị đảm bảo hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý phát triển đô thị bền vững.

d) Nghiên cứu phát triển đô thị xanh đảm bảo đô thị hóa nhanh, bền vững thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.

2. Về công tác quản lý quy hoạch

a) Tập trung rà soát việc thực hiện quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị đảm bảo tính thống nhất, hiệu quả trong việc phối hợp với thực hiện quy hoạch ngành và quy hoạch kinh tế - xã hội.

b) Xây dựng các chế tài, cơ chế nhằm kiểm soát công tác triển khai thực hiện theo quy hoạch.

3. Về nâng cao nhận thức và đào tạo nguồn nhân lực

a) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục về mục tiêu quản lý phát triển đô thị, nâng cao ý thức cộng đồng trong việc xây dựng đô thị văn minh hiện đại và phát triển bền vững.

b) Triển khai thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức đô thị các cấp theo Quyết định số 1961/QĐ-TTg ngày 05 tháng 10 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Về khoa học công nghệ và môi trường

a) Xây dựng chính sách khuyến khích sử dụng các vật liệu xây dựng mới tiên tiến, thân thiện môi trường; công nghệ mới trong xây dựng nhà ở đảm bảo chất lượng tốt, giá thành hạ cho các đối tượng thu nhập khác nhau;

b) Nghiên cứu các giải pháp sử dụng tiết kiệm năng lượng trong các công trình nhà ở, công sở, dịch vụ.

c) Xây dựng hệ thống thông tin về phát triển đô thị (có ứng dụng GIS) phục vụ quản lý nhà nước.

d) Nghiên cứu phát triển các không gian công cộng đô thị ngầm.

5. Về cơ chế tài chính

a) Ngân sách địa phương cùng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương và các nguồn vốn hợp pháp khác, đảm bảo cho việc thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình.

b) Khuyến khích đầu tư trong các lĩnh vực thoát nước, xử lý nước thải, cải thiện môi trường, chiếu sáng, công viên cây xanh và khu đô thị mới, khu nhà ở ưu tiên các hình thức BOT, BTO, BT và PPP.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình phát triển đô thị quốc gia:

a) Ban Chỉ đạo Chương trình được Thủ tướng Chính phủ thành lập gồm các thành viên:

- Bộ trưởng Bộ Xây dựng làm Trưởng Ban Chỉ đạo, một Thứ trưởng Bộ Xây dựng là Phó Trưởng ban;

- Các thành viên khác trong Ban Chỉ đạo gồm đại diện lãnh đạo các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Giao thông vận tải; Khoa học và Công nghệ; Tài nguyên và Môi trường; Nội vụ; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Giúp việc cho Ban Chỉ đạo Chương trình có Tổ công tác liên ngành là đại diện lãnh đạo cấp Vụ của các cơ quan là thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình. Tổ công tác liên ngành do Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Trưởng Ban Chỉ đạo quyết định thành lập.

b) Ban Chỉ đạo Chương trình thực hiện các nhiệm vụ: Chỉ đạo xây dựng kế hoạch hàng năm và 5 năm để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; chỉ đạo phối hợp các vấn đề liên ngành liên quan đến Chương trình; đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc triển khai, thực hiện Chương trình tại các địa phương.

2. Bộ Xây dựng:

a) Là cơ quan Thường trực của Ban Chỉ đạo Chương trình.

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai thực hiện Chương trình.

c) Hướng dẫn các địa phương lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị.

d) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án thuộc Chương trình, tổng hợp tình hình thực hiện và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

đ) Tổ chức sơ kết 5 năm thực hiện và tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình, rút kinh nghiệm xây dựng Chương trình.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Cân đối ngân sách hàng năm đảm bảo chi phí chung của các Bộ, ngành trong việc thực hiện Chương trình phát triển đô thị quốc gia và vận động thu hút nguồn vốn ODA cho các hoạt động thuộc Chương trình, tổ chức xúc tiến đầu tư phát triển đô thị từ các nguồn vốn hợp pháp trong nước và quốc tế.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và hướng dẫn cơ chế ưu đãi, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng phát triển đô thị theo các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

4. Bộ Tài chính:

Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Xây dựng bố trí nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện nhiệm vụ Chương trình phát triển đô thị quốc gia của các Bộ, ngành.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát đánh giá hiệu quả sử dụng đất tại khu vực đô thị hiện hữu và các khu vực dự kiến phát triển đô thị.

b) Hướng dẫn các địa phương xác định ranh giới, diện tích đất trồng lúa, đặc biệt đất trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt làm cơ sở cho định hướng phát triển đô thị.

6. Bộ Giao thông vận tải:

Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và các địa phương liên quan quy hoạch, phát triển hệ thống giao thông quốc gia, vùng gắn kết với hệ thống đô thị trung tâm các cấp và các trục giao thông chính đô thị theo quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch chung đô thị được duyệt.

7. Bộ Nội vụ:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Chính phủ quyết định thành lập các đơn vị hành chính đô thị.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng, các Bộ, ngành có liên quan và các địa phương trong cả nước nghiên cứu đề xuất mô hình chính quyền đô thị.

8. Các Bộ, ngành liên quan:

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách và chỉ đạo triển khai thực hiện các chính sách có liên quan đến quản lý phát triển đô thị.

9. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và các Bộ, ngành liên quan tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được xác định trong Chương trình phát triển đô thị quốc gia đã được phê duyệt.

b) Tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị của địa phương và lồng ghép các chương trình dự án khác liên quan, bố trí vốn để thực hiện và triển khai xây dựng Chương trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

(Ban hành theo Quyết định này là Phụ lục Danh mục nâng loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2012 - 2015 và 2016 - 2020)./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b).N *LHO*

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Hoàng Trung Hải



Phụ lục

DANH MỤC NÂNG LOẠI ĐÔ THỊ TOÀN QUỐC

GIẢI ĐOẠN 2012 - 2015 VÀ 2016 - 2020

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1659/QĐ-TTg
ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ)*

Mã tỉnh/ STT	Tên đô thị	Hiện trạng (2011)	Phân loại đô thị theo 2 giai đoạn	
			2012 - 2015	2016 - 2020
I	Vùng trung du và miền núi phía Bắc (14 tỉnh)			
1	Tỉnh Cao Bằng			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thị trấn Tà Lùng, Huyện Phục Hòa	V	V	IV
B	Các đô thị hình thành mới			01 V
2	Tỉnh Lạng Sơn			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thành phố Lạng Sơn	III	II	II
2	Thị trấn Đồng Đăng, Huyện Cao Lộc	V	V	IV
B	Các đô thị hình thành mới		01 V	01 IV
3	Tỉnh Bắc Giang			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thành phố Bắc Giang	III	III	II
2	Thị trấn Chũ, Huyện Lục Ngạn	V	V	IV
3	Thị trấn Vôi, Huyện Lạng Giang	V	V	IV
B	Các đô thị hình thành mới		02 V	
4	Tỉnh Bắc Cạn			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thị trấn Bằng Lũng, Huyện Chợ Đồn	V	V	IV
2	Thị trấn Chợ Mới, Huyện Chợ Mới	V	V	IV
B	Các đô thị hình thành mới		01 V	03 V
5	Tỉnh Thái Nguyên			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thị xã Sông Công	III	III	II
2	Thị trấn Chùa Hang, Huyện Đồng Hỷ	V	V	IV

Mã tỉnh/STT	Tên đô thị	Hiện trạng (2011)	Phân loại đô thị theo 2 giai đoạn	
			2012 - 2015	2016 - 2020
3	Thị trấn Ba Hàng, Huyện Phổ Yên	V	IV	IV
4	Thị trấn Bãi Bông	V		
5	Thị trấn Đại Từ, Huyện Đại Từ	V	V	IV
6	Thị trấn Hương Sơn, Huyện Phú Bình	V	V	IV
B	Các đô thị hình thành mới			01 V
6	Tỉnh Lào Cai			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thành phố Lào Cai	III	III	II
2	Thị trấn Phố Lu, Huyện Bảo Thắng	V	IV	IV
3	Thị trấn Tằng Loỏng, Huyện Bảo Thắng	V		
4	Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà	V	V	IV
B	Các đô thị hình thành mới			02 V
7	Tỉnh Yên Bái			
1	Thành phố Yên Bái	III	III	II
2	Thị xã Nghĩa Lộ	IV	IV	III
3	Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình	V	V	IV
4	Thị trấn Yên Thế, Huyện Lục Yên	V	V	IV
5	Thị trấn Mậu A, Huyện Văn Yên	V	V	IV
8	Tỉnh Hà Giang			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thị trấn Vị Xuyên, Huyện Vị Xuyên	V	V	IV
2	Thị trấn Yên Minh, Huyện Yên Minh	V	V	IV
B	Các đô thị hình thành mới		02 V	01 V
9	Tỉnh Tuyên Quang			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thành phố Tuyên Quang	III	III	II
2	Thị trấn Mới, Huyện Yên Sơn	V	V	IV
3	Thị trấn Vĩnh Lộc, Huyện Chiêm Hóa	V	V	IV
4	Thị trấn Na Hang, Huyện Na Hang	V	V	IV
5	Thị trấn Sơn Dương, Huyện Sơn Dương	V	IV	IV

Mã tỉnh/ STT	Tên đô thị	Hiện trạng (2011)	Phân loại đô thị theo 2 giai đoạn	
			2012 - 2015	2016 - 2020
	Các đô thị hình thành mới			03 V
	Tỉnh Hoà Bình			
	Các đô thị nâng loại			
	Thành phố Hoà Bình	III	III	II
	Thị trấn Mai Châu, Huyện Mai Châu	V	IV	IV
	Thị trấn Lương Sơn, Huyện Lương Sơn	V	IV	IV
	Tỉnh Phú Thọ			
	Các đô thị nâng loại			
	Thị trấn Phong Châu, Huyện Phù Ninh	V	V	IV
2	Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba	V	V	IV
3	Thị trấn Thanh Sơn, Huyện Thanh Sơn	V	V	IV
B	Các đô thị hình thành mới		01 V	06 V
12	Tỉnh Lai Châu			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thị xã Lai Châu	IV	III	III
2	Thị trấn Phong Thổ, Huyện Phong Thổ	V	V	IV
	Thị trấn Than Uyên, Huyện Than Uyên	V	V	IV
	Các đô thị hình thành mới		01 V	02 V
	Tỉnh Sơn La			
	Các đô thị nâng loại			
	Thành phố Sơn La, Tỉnh Sơn La	III	III	II
	Thị trấn Ít Ong, Huyện Mường La	V	IV	IV
3	Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn	V	V	IV
4	Thị trấn Mộc Châu, Huyện Mộc Châu	V	V	IV
	Thị trấn NT Mộc Châu, Huyện Mộc Châu	V	V	
B	Các đô thị hình thành mới		01 V	04 V

Mã tỉnh/ STT	Tên đô thị	Hiện trạng (2011)	Phân loại đô thị theo 2 giai đoạn	
			2012 - 2015	2016 - 2020
14	Tỉnh Điện Biên			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thành phố Điện Biên Phủ	III	II	II
2	Thị trấn Tuần Giáo	V	IV	IV
II	Vùng đồng bằng sông Hồng và vùng KTTĐ Bắc Bộ (11 tỉnh)			
15	Tỉnh Bắc Ninh			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thành phố Bắc Ninh	III	II	I
2	Thị xã Từ Sơn	IV	IV	III
3	Thị trấn Chờ, Huyện Yên Phong	V	V	IV
4	Thị trấn Phố Mới, Huyện Quế Võ	V	V	IV
5	Thị trấn Hồ, Huyện Thuận Thành	V	V	IV
6	Thị trấn Lim, Huyện Tiên Du	V	V	IV
7	Huyện Gia Bình	V	V	IV
8	Huyện Lương Tài	V	V	IV
16	Tỉnh Vĩnh Phúc			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thành phố Vĩnh Yên	III	II	I
2	Thị xã Phúc Yên	IV	III	
B	Các đô thị hình thành mới			08 V
17	Thành phố Hà Nội	ĐB		
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thị xã Sơn Tây	III	III	II
2	Thị trấn Sóc Sơn	V	IV	IV
3	Thị trấn Phú Xuyên	V	IV	IV
4	Thị trấn Phú Minh	V		
5	Thị trấn Xuân Mai	V	IV	IV
6	Thị trấn Quốc Oai	V	IV	IV
7	Thị trấn Chúc Sơn	V	IV	IV
B	Các đô thị hình thành mới		03 V	1 III, 1 V
18	Tỉnh Quảng Ninh			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thành phố Hạ Long	II	I	I

Mã tỉnh/ STT	Tên đô thị	Hiện trạng (2011)	Phân loại đô thị theo 2 giai đoạn	
			2012 - 2015	2016 - 2020
2	Thành phố Móng Cái	III	II	II
3	Thành phố Uông Bí	III	III	II
4	Thành phố Cẩm Phả	III	III	II
5	Thị trấn Đông Triều, Huyện Đông Triều	IV	IV	IV
6	Thị trấn Mạo Khê, Huyện Đông Triều	V		
7	Thị trấn Trới, Huyện Hoành Bồ	V	V	IV
8	Thị trấn Tiên Yên, Huyện Tiên Yên	V	IV	IV
9	Thị trấn Cô Tô, Huyện Cô Tô	V	V	IV
19	Tỉnh Hải Dương			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thành phố Hải Dương	II	II	I
2	Thị xã Chí Linh	IV	IV	III
3	Thị trấn Gia Lộc, Huyện Gia Lộc	V	V	IV
4	Thị trấn Kinh Môn, Huyện Kinh Môn	V	IV	IV
5	Thị trấn Kẻ Sặt	V	V	IV
20	Thành phố Hải Phòng			
	Các đô thị nâng loại			
1	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên	V	V	IV
2	Thị trấn Tiên Lãng, Huyện Tiên Lãng	V	V	IV
21	Tỉnh Hưng Yên			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thành phố Hưng Yên	III	III	II
2	Thị trấn Khoái Châu	V	V	IV
3	Thị trấn Bần Yên Nhân, Huyện Mỹ Hào	V	IV	IV
4	Thị trấn Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm	V	IV	IV
5	Thị trấn Văn Giang	V	V	IV
6	Thị trấn Yên Mỹ, Huyện Yên Mỹ	V	V	IV
B	Các đô thị hình thành mới		1 V	1 III, 2 V
22	Tỉnh Thái Bình			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thành phố Thái Bình	III	II	II

Mã tỉnh/ STT	Tên đô thị	Hiện trạng (2011)	Phân loại đô thị theo 2 giai đoạn	
			2012 - 2015	2016 - 2020
2	Thị trấn Diêm Điền, Huyện Thái Thụy	V	IV	IV
3	Thị trấn Tiên Hải	V	V	IV
4	Thị trấn Vũ Thư, Huyện Vũ Thư	V	V	IV
B	Các đô thị hình thành mới		03 V	02 V
23	Tỉnh Hà Nam			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thành phố Phủ Lý	III	III	II
2	Thị trấn Đồng Văn, Huyện Duy Tiên	V	V	IV
3	Thị trấn Hòa Mạc, Huyện Duy Tiên	V	V	IV
4	Thị trấn Bình Mỹ	V	V	IV
5	Thị trấn Vĩnh Trụ	V	IV	IV
B	Các đô thị hình thành mới		01 V	05 V
24	Tỉnh Nam Định			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thị trấn Quất Lâm, Huyện Giao Thủy	V	IV	IV
2	Thị trấn Thịnh Long, Huyện Hải Hậu	V	V	IV
B	Các đô thị hình thành mới		01 V	
25	Tỉnh Ninh Bình			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thành phố Ninh Bình	III	III	II
2	Thị trấn Nho Quan, Huyện Nho Quan	V	V	IV
3	Thị trấn Phát Diệm, Huyện Kim Sơn	V	V	IV
B	Các đô thị hình thành mới		02 V	03 V
III	Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (14 tỉnh)			
26	Tỉnh Thanh Hóa			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thành phố Thanh Hóa	II	II	I
2	Thị xã Bỉm Sơn	IV	III	III
3	Thị trấn Ngọc Lặc, Huyện Ngọc Lặc	V	V	IV
4	Thị trấn Lam Sơn, Huyện Thọ Xuân	V	IV	IV
5	Thị trấn Sao Vàng, Huyện Thọ Xuân	V		

Mã tỉnh/ STT	Tên đô thị	Hiện trạng (2011)	Phân loại đô thị theo 2 giai đoạn	
			2012 - 2015	2016 - 2020
6	Thị trấn Rừng Thông Huyện Đông Sơn	V	V	IV
7	Thị trấn Thường Xuân, Huyện Thường Xuân	V	V	IV
B	Các đô thị hình thành mới		1 IV, 5 V	1 III, 4V
27	Tỉnh Nghệ An			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thị xã Thái Hòa	IV	IV	III
2	Thị trấn Hoàng Mai Huyện Quỳnh Lưu	V	IV	IV
3	Thị trấn Con Cuông Huyện Con Cuông	V	V	IV
B	Các đô thị hình thành mới		02 V	02 V
28	Tỉnh Hà Tĩnh			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thị trấn Hương Khê Huyện Hương Khê	V	IV	IV
2	Thị trấn Nghèn, Huyện Can Lộc	V	IV	IV
3	Thị trấn Phố Châu, Huyện Hương Sơn	V	V	IV
4	Thị trấn Xuân An, Huyện Nghi Xuân	V	V	IV
B	Các đô thị hình thành mới		01 V	01 III
29	Tỉnh Quảng Bình			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thành phố Đồng Hới	III	III	II
2	Thị trấn Kiến Giang, Huyện Lệ Thủy	V	V	IV
B	Các đô thị hình thành mới			01 V
30	Tỉnh Quảng Trị			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thị trấn Lao Bảo, Huyện Hướng Hóa	V	V	IV
2	Thị trấn Khe Sanh, Huyện Hướng Hóa	V	IV	IV
3	Thị trấn Hồ Xá, Huyện Vĩnh Linh	V	IV	IV
4	Thị trấn Cam Lộ, Huyện Cam Lộ	V	V	IV
B	Các đô thị hình thành mới		02 V	

Mã tỉnh/ STT	Tên đô thị	Hiện trạng (2011)	Phân loại đô thị theo 2 giai đoạn	
			2012 - 2015	2016 - 2020
31	Tỉnh Thừa Thiên Huế			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thành phố Huế	I	I	I
2	Thị trấn Hương Trà	IV	IV	
3	Thị xã Hương Thủy	IV	IV	
4	Thị trấn Thuận An, Huyện Phú Vang	V	IV	
B	Các đô thị hình thành mới		06 V	1 III, 1V
32	Thành phố Đà Nẵng			
1	Đô thị hình thành mới (huyện Hòa Vang)		01 V	01 V
33	Tỉnh Quảng Nam			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thị trấn Nam Phước, Huyện Duy Xuyên	V	IV	IV
2	Thị trấn Ái Nghĩa, Huyện Đại Lộc	V	IV	IV
3	Thị trấn Khâm Đức, Huyện Phước Sơn	V	V	IV
B	Các đô thị hình thành mới		02 V	01 V
34	Tỉnh Quảng Ngãi			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thành phố Quảng Ngãi	III	II	II
2	Thị trấn Đức Phổ, Huyện Đức Phổ	V	IV	IV
3	Đô thị mới Vạn Tường (TP Dung Quất)		IV	IV
B	Các đô thị hình thành mới		05 V	01 V
35	Tỉnh Bình Định			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thị trấn Phú Phong, Huyện Sơn Tây	V	IV	IV
B	Các đô thị hình thành mới		03 V	03 V
36	Tỉnh Phú Yên			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thành phố Tuy Hòa	III	II	II
2	Thị xã Sông Cầu	IV	IV	III
3	Thị trấn Hòa Vinh, Huyện Đông Hòa	V	IV	IV

Mã tỉnh/ STT	Tên đô thị	Hiện trạng (2011)	Phân loại đô thị theo 2 giai đoạn	
			2012 - 2015	2016 - 2020
4	Thị trấn Phú Thứ, Huyện Tây Hòa	V	V	IV
5	Thị trấn La Hai, Huyện Đông Xuân	V	V	IV
B	Các đô thị hình thành mới		04 V	
37	Tỉnh Khánh Hòa			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thành phố Cam Ranh	III	III	II
2	Thị trấn Cam Đức, Huyện Cam Lâm	V	V	IV
B	Các đô thị hình thành mới		02 V	
38	Tỉnh Ninh Thuận			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thành phố Phan Rang Tháp Chàm	III	III	II
2	Thị trấn Khánh Hải, Huyện Ninh Hải	V	IV	IV
3	Thị trấn Phước Dân, Huyện Ninh Phước	V	V	IV
4	Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn	V	V	IV
B	Các đô thị hình thành mới		01 V	
39	Tỉnh Bình Thuận			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thị xã Lagi	IV	IV	III
2	Thị trấn Phú Quý, Huyện Phú Quý	V	V	IV
3	Thị trấn Liên Hương, Huyện Tuy Phong	V	V	IV
B	Các đô thị hình thành mới		03 V	01 V
IV	Vùng Tây Nguyên (5 tỉnh)			
40	Tỉnh Kon Tum			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thành phố Kon Tum	III	III	II
2	Thị trấn Pleikân, Huyện Ngọc Hồi	V	IV	IV
3	Thị trấn Đăk Hà, Huyện Đăk Hà	V	V	IV
4	Thị trấn Đăk Tô, Huyện Đăk Tô	V	V	IV

Mã tỉnh/ STT	Tên đô thị	Hiện trạng (2011)	Phân loại đô thị theo 2 giai đoạn	
			2012 - 2015	2016 - 2020
B	Các đô thị hình thành mới		05 V	1 IV, 1V
41	Tỉnh Gia Lai			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thị xã An Khê	IV	IV	III
2	Thị trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê	V	V	IV
42	Tỉnh Đắk Lắk			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thị trấn Quảng Phú, Huyện Cư M'gar	V	IV	IV
2	Thị trấn Ea Đrăng, Huyện Ea H'leo	V	IV	IV
3	Thị trấn Buôn Tráp, Huyện Krông A Na	V	IV	IV
B	Các đô thị hình thành mới		03 V	01 V
43	Tỉnh Đắk Nông			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thị xã Gia Nghĩa	IV	III	III
2	Thị trấn Đắk Mil, Huyện Đắk Mil	V	V	IV
B	Các đô thị hình thành mới		03 V	02 V
44	Tỉnh Lâm Đồng			
1	Thị trấn Di Linh, Huyện Di Linh	V	IV	IV
2	Thị trấn Đình Văn, Huyện Lâm Hà	V	IV	IV
3	Thị trấn Ma Đa Guoi, Huyện Đa Huoai	V	V	IV
V	Vùng Đông Nam Bộ (6 tỉnh)			
45	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thành phố Vũng Tàu	II	I	I
2	Thị xã Bà Rịa	III	III	II
3	Thị trấn Long Điền, Huyện Long Điền	V	IV	IV
4	Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành	V	V	IV
5	Thị trấn Phước Bửu, Huyện Xuyên Mộc	V	V	IV
6	Huyện đảo Cô Tô	V	V	IV

Mã tỉnh/ STT	Tên đô thị	Hiện trạng (2011)	Phân loại đô thị theo 2 giai đoạn	
			2012 - 2015	2016 - 2020
B	Các đô thị hình thành mới		04 V	01 V
46	Tỉnh Bình Dương			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thị xã Thủ Dầu Một	III	II	I
2	Thị xã Thuận An, Huyện Thuận An	IV	IV	III
3	Thị xã Dĩ An, Huyện Dĩ An	IV	IV	III
4	Thị trấn Mỹ Phước	V	IV	IV
5	Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên	V	IV	IV
6	Thị trấn Phước Vĩnh	V	IV	IV
7	Thị trấn Dầu Tiếng	V	IV	IV
8	TT Tân Phước Khánh, Huyện Tân Uyên	V	IV	IV
B	Các đô thị hình thành mới		05 V	01 III
47	Tỉnh Bình Phước			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thị xã Đồng Xoài	IV	III	III
2	Thị xã Bình Long	V	IV	IV
3	Thị trấn Chơn Thành, Huyện Chơn Thành	V	V	IV
B	Các đô thị hình thành mới			02 V
48	Tỉnh Đồng Nai			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thành phố Biên Hòa	II	I	I
2	Thị xã Long Khánh	IV	III	III
3	Thị trấn Trảng Bom	V	V	IV
4	Thị trấn Long Thành, Huyện Long Thành	V	V	IV
5	Thị trấn Vĩnh An, Huyện Vĩnh Cửu	V	IV	IV
6	Thị trấn Tân Phú, Huyện Tân Phú	V	V	IV
7	Thị trấn Định Quán, Huyện Định Quán	V	V	IV
B	Các đô thị hình thành mới			01 III

Mã tỉnh/ STT	Tên đô thị	Hiện trạng (2011)	Phân loại đô thị theo 2 giai đoạn	
			2012 - 2015	2016 - 2020
49	Thành phố Hồ Chí Minh	Đặc biệt		
1	Thị trấn Nhà Bè, Huyện Nhà Bè	V	V	IV
50	Tỉnh Tây Ninh			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thị xã Tây Ninh	IV	III	III
2	Thị trấn Gò Dầu, Huyện Gò Dầu	V	V	IV
3	Thị trấn Hòa Thành, Huyện Hòa Thành	V	V	IV
4	Thị trấn Trảng Bàng	V	IV	IV
5	Thị trấn Bến Cầu + Mộc Bài	V	IV	IV
B	Các đô thị hình thành mới		06 V	1 III, 3V
VI	Vùng đồng bằng sông Cửu Long (13 tỉnh)			
51	Tỉnh Long An			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thành phố Tân An	III	III	II
2	Thị trấn Mộc Hoá, Huyện Mộc Hoá	IV	IV	III
3	Thị trấn Vĩnh Hưng	V	V	IV
4	Thị trấn Đức Hòa, Huyện Đức Hòa	V	IV	IV
5	Thị trấn Hậu Nghĩa	IV	IV	III
6	Thị trấn Thủ Thừa	V	V	IV
7	Thị trấn Cần Đước, Huyện Cần Đước	V	V	IV
8	Thị trấn Cần Giuộc	V	IV	IV
52	Tỉnh Tiền Giang			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thành phố Mỹ Tho	II	II	I
2	Thị xã Gò Công	IV	III	III
3	Thị trấn Cái Bè, Huyện Cái Bè	V	IV	IV
4	Thị trấn Tân Hòa	V	V	IV
5	Thị trấn Vàm Láng	V	V	IV
B	Các đô thị hình thành mới		04 V	02 V

Mã tỉnh/ STT	Tên đô thị	Hiện trạng (2011)	Phân loại đô thị theo 2 giai đoạn	
			2012 - 2015	2016 - 2020
53	Tỉnh Bến Tre			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thành phố Bến Tre	III	III	II
2	Thị trấn Ba Tri, Huyện Ba Tri	V	V	IV
3	Thị trấn Bình Đại, Huyện Bình Đại	V	V	IV
4	Thị trấn Mỏ Cày, Huyện Mỏ Cày	V	IV	IV
5	Thị trấn Chợ Lách, Huyện Chợ Lách	V	V	IV
B	Các đô thị hình thành mới		06 V	01 V
54	Tỉnh Trà Vinh			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thị trấn Duyên Hải, Huyện Duyên Hải	V	IV	IV
2	Thị trấn Càng Long, Huyện Càng Long	V	V	IV
3	Thị trấn Trà Cú, Huyện Trà Cú	V	V	IV
55	Tỉnh Vĩnh Long			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thành phố Vĩnh Long	III	III	II
2	Thị trấn Long Hồ	V	V	IV
3	Thị trấn Vũng Liêm, Huyện Vũng Liêm	V	V	IV
4	Thị trấn Trà Ôn, Huyện Trà Ôn	V	IV	IV
B	Các đô thị hình thành mới		03 V	
56	Tỉnh Đồng Tháp			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thành phố Cao Lãnh	III	III	II
2	Thị trấn Sa Rài, Huyện Tân Hồng	V	IV	IV
3	Thị trấn Tràm Chim, Huyện Tam Nông	V	V	IV
4	Thị trấn Mỹ Tho, Huyện Cao Lãnh	V	V	IV
B	Các đô thị hình thành mới		01 V	
57	Tỉnh An Giang			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thành phố Long Xuyên	II	II	I

Mã tỉnh/ STT	Tên đô thị	Hiện trạng (2011)	Phân loại đô thị theo 2 giai đoạn	
			2012 - 2015	2016 - 2020
2	Thị xã Châu Đốc	III	III	II
3	Thị xã Tân Châu, Huyện Tân Châu	IV	IV	III
4	Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Phú Tân	V	V	IV
5	Thị trấn Chợ Mới, Huyện Chợ Mới	V	V	IV
6	Thị trấn Núi Sập, Huyện Thoại Sơn	V	IV	IV
7	Thị trấn Cái Dầu	V	IV	IV
B	Các đô thị hình thành mới		03 V	
58	Tỉnh Kiên Giang			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thành phố Rạch Giá	III	II	II
2	Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương	V	IV	IV
3	Thị trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành	V	V	IV
4	Thị trấn Giồng Riềng, Huyện Giồng Riềng	V	V	IV
5	Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc	V	IV	IV
6	Thị trấn An Thới, Huyện Phú Quốc	V	V	IV
B	Các đô thị hình thành mới		02 V	01 V
59	Thành phố Cần Thơ			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thị trấn Thới Lai, Huyện Thới Lai	V	V	IV
2	Thị trấn Thạch An, Huyện Vĩnh Thạnh	V	V	IV
3	Thị trấn Cờ Đỏ, Huyện Cờ Đỏ	V	V	IV
4	Thị trấn Phong Điền, Huyện Phong Điền	V	IV	IV
B	Các đô thị hình thành mới		01 IV	
60	Tỉnh Hậu Giang			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thành phố Vị Thanh	III	III	II
2	Thị xã Ngã Bảy,Phụng Hiệp	IV	IV	III
3	Thị trấn Cái Tắc, Huyện Châu Thành A	V	IV	IV

Mã tỉnh/ STT	Tên đô thị	Hiện trạng (2011)	Phân loại đô thị theo 2 giai đoạn	
			2012 - 2015	2016 - 2020
4	Thị trấn Rạch Gòi, Huyện Châu Thành A	V	V	IV
5	Thị trấn Bảy Ngàn, Huyện Châu Thành A	V	IV	IV
6	Thị trấn Kinh Cùng, Huyện Phụng Hiệp	V	V	IV
7	Đô thị Búng Tàu, Huyện Phụng Hiệp	V	V	IV
B	Các đô thị hình thành mới		05 V	01 V
61	Tỉnh Sóc Trăng			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thành phố Sóc Trăng	III	II	II
2	Thị trấn Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên	V		
3	Thị trấn Trần Đề, Huyện Long Phú	V	V	IV
4	Thị trấn Đại Ngã, Huyện Long Phú	V	V	IV
5	Thị trấn Kế Sách, Huyện Kế Sách	V	V	IV
6	Thị trấn Phú Lộc, Huyện Thạnh Trị	V	IV	IV
7	Thị trấn Long Phú, Huyện Long Phú	V	V	IV
8	Thị xã Vĩnh Châu	IV	IV	III
B	Các đô thị hình thành mới		08 V	04 V
62	Tỉnh Bạc Liêu			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thành phố Bạc Liêu	III	II	II
2	Thị trấn Giá Rai, Huyện Giá Rai	V	IV	IV
3	Thị trấn Hộ Phòng	V	IV	IV
4	Thị trấn Gành Hào, Huyện Đông Hải	V	V	IV
5	Thị trấn Hòa Bình, Huyện Hòa Bình	V	V	IV
B	Các đô thị hình thành mới		01 V	04 V
63	Tỉnh Cà Mau			
A	Các đô thị nâng loại			
1	Thành phố Cà Mau	II	II	I
2	Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn	V	IV	IV
3	Thị trấn Sông Đốc, Huyện Trần Văn Thời	V	IV	IV
4	Thị trấn Cái Nước, Huyện Cái Nước	V	V	IV
5	Thị trấn Đầm Dơi, Huyện Đầm Dơi	V	V	IV

Mã tỉnh/ STT	Tên đô thị	Hiện trạng (2011)	Phân loại đô thị theo 2 giai đoạn	
			2012 - 2015	2016 - 2020
6	Thị trấn Rạch Gốc, Huyện Ngọc Hiển	V	V	IV
7	Thị trấn Thới Bình, Huyện Thới Bình	V	V	IV
8	Thị trấn Trần Văn Thời, Huyện Trần Văn Thời	V	IV	IV
9	Thị trấn U Minh, Huyện U Minh	V	V	IV
B	Các đô thị hình thành mới		06 V	

Ghi chú: Danh mục nâng loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2012 - 2015 và 2016 - 2020 sẽ được điều chỉnh phù hợp với các định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và yêu cầu quản lý lãnh thổ chủ quyền quốc gia.